

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC,
TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2024
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHPVĐ ngày tháng 4
năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng)*

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG**
- Tiếng Anh: **PHAM VAN DONG UNIVERSITY**

2. Mã trường: DPQ

3. Địa chỉ các trụ sở

- Trụ sở chính: 509 đường Phan Đình Phùng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Trụ sở 2: 986 Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Trang thông tin điện tử

- www.pdu.edu.vn;
- www.tuyensinh.pdu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

<https://www.facebook.com/TuyensinhDaiHocPhamVanDong/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- 02553713123
- 0839509509

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm. Xem phụ lục I.7.

8. Thông tin tuyển sinh 2 năm gần nhất

8.1. Phương thức tuyển sinh 2 năm gần nhất

Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

- **Đối với phương thức xét tuyển: Chỉ áp dụng đối với bậc Đại học.**

Thực hiện tuyển sinh theo 4 phương án sau:

+ Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT của năm xét tuyển.

+ Phương án 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT lớp 12.

+ Phương án 3: Xét tuyển dựa vào Kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM.

+ Phương án 4: Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

8.2. Điểm trúng tuyển 2 năm gần nhất

Xem phụ lục I.8.2

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Xem phụ lục I.9

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1 Quy mô đào tạo

Xem phụ lục I.10.1

10.2 Dự kiến người học tốt nghiệp

Xem phụ lục I.10.2

10.3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày 31/12/2021

Xem phụ lục I.10.3

10.4. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của trường: 290.094 m².

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 176 phòng được xây dựng trên diện tích 10.042 m² với 1.400 chỗ ở.

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 21.304,46 m²:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	139	9141.88
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	572.8
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	14	1481.8
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	84	5981.2

1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	264.4
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	36	841.68
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3320
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	53	9506.06
	Tổng	193	21967.94

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không vi phạm pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước. Đối với thí sinh ngoài tỉnh Quảng Ngãi xét tuyển vào khối ngành sư phạm, nhà trường chỉ nhận hồ sơ xét tuyển theo diện đào tạo đặt hàng và diện đào tạo theo nhu cầu cá nhân (được quy định trong Nghị định 116/2020/NĐ-CP).

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Đối với phương thức xét tuyển: Chỉ áp dụng đối với bậc Đại học.

Thực hiện tuyển sinh theo 4 phương án sau:

+ Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT năm 2024 (tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn xét)

+ Phương án 2: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT (điểm tổng kết 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển)

+ Phương án 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2024

+ Phương án 4: Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

Đối với phương thức thi tuyển kết hợp xét tuyển: Chỉ áp dụng đối ngành Giáo dục Mầm non, bậc cao đẳng.

Thực hiện tuyển sinh theo 2 phương án sau:

+ Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT năm 2024 (môn Toán hoặc Văn) và kết quả của Kỳ thi tuyển sinh môn Năng khiếu xét tuyển cao đẳng Giáo dục Mầm non năm 2024.

+ Phương án 2: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT (điểm môn Toán hoặc Văn của lớp 12) và kết quả của Kỳ thi tuyển sinh môn Năng khiếu xét tuyển cao đẳng Giáo dục Mầm non năm 2024.

Chỉ tiêu tương ứng với mỗi phương án xét tuyển được phân bổ như sau:

Phương án	Bậc ĐH, khối ngành đào tạo giáo viên	Bậc ĐH, các ngành không thuộc khối ngành đào tạo giáo viên	Bậc CĐ, ngành Giáo dục Mầm non
Phương án 1	70%	30%	50%
Phương án 2	25%	60%	50%
Phương án 3	0%	5%	0
Phương án 4	5%	5%	0

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu (791)	Chỉ tiêu xét điểm thi THPT	Chỉ tiêu xét điểm học bạ lớp 12	Chỉ tiêu xét điểm ĐGNL	Chỉ tiêu xét tuyển thẳng	Ghi chú
1	7140210	Sư phạm Tin học	25	17	8	0	0	
2	7140211	Sư phạm Vật lý	25	17	8	0	0	
3	7140217	Sư phạm Ngữ văn	35	24	11	0	0	
4	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	46	32	14	0	0	
5	7140209	Sư phạm Toán học	35	24	11	0	0	
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	122	85	30	0	7	
7	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	30	21	9	0	0	
8	7480201	Công nghệ Thông tin	60	18	34	3	5	
9	7510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	70	21	45	4	0	
10	7520114	Kỹ thuật Cơ - Điện tử	50	15	32	3	0	
11	7310105	Kinh tế phát triển	20	6	10	1	3	
12	7340101	Quản trị kinh doanh	60	18	37	3	2	
13	7340115	Marketing	50	15	32	3	0	
14	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	80	24	52	4	0	
15	51140201	Giáo dục Mầm non	83	42	41	0	0	

Ghi chú: Đối với chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên là số dự kiến. Số chính thức sẽ công bố sau khi Bộ GD&ĐT có thông báo giao chỉ tiêu.

1.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Bậc đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Xét tuyển theo Phương án 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

+ Xét tuyển theo Phương án 4: Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

- Bậc đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn (theo tổ hợp môn xét tuyển) của kết quả thi THPT năm 2024 cộng với điểm ưu tiên phải đạt từ 15 điểm trở lên.

+ Xét tuyển theo Phương án 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có điểm tổng kết 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 12 phải đạt từ 15 điểm trở lên.

+ Xét theo Phương án 3: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và điểm thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2024 phải đạt 600 điểm trở lên.

+ Xét tuyển theo Phương án 4: Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

- Bậc cao đẳng, ngành Giáo dục Mầm non:

+ Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và điểm môn Toán hoặc Văn cộng điểm ưu tiên phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Xét tuyển theo Phương án 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên. Riêng đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp sư phạm và đã tốt nghiệp THPT nếu sử dụng kết quả học tập của trung cấp sư phạm để xét tuyển vào ngành CĐ Giáo dục Mầm non thì phải có điểm trung bình toàn khóa đạt từ 6,5 điểm trở lên.

* ***Đối với lưu học sinh CHDCND Lào:*** Căn cứ vào quyết định cử đi học của Bộ Giáo dục và Thể thao nước CHDCND Lào, kết quả học tập THPT kết hợp với kết quả kiểm tra Tiếng Việt, Hiệu trưởng xem xét quyết định trúng tuyển nhập học.

b) Điều kiện để được nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển hệ chính quy:

- Đợt xét tuyển chính thức:

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục & Đào tạo (thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Các đợt xét tuyển bổ sung:

+ Thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng ngành, nhóm ngành.

+ Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

+ Nộp lệ phí xét tuyển.

+ Đối với ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non, thí sinh phải có giấy xác nhận điểm thi năng khiếu năm 2024 do Trường Đại học Phạm Văn Đồng hoặc các trường Cao đẳng, Đại học khác tổ chức thi và cấp.

1.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Mã trường, mã số ngành, tổ hợp môn xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Bảng tổ hợp môn xét tuyển:

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển			
		A00	A01	D01	D90
7140210	Sư phạm Tin học	A00	A01	D01	D90
7140211	Sư phạm Vật lý	A00	A01	D01	D90
7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	D78	C19	C20
7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	D78	D84	D90
7140209	Sư phạm Toán học	A00	A01	D01	D90
7140202	Giáo dục Tiểu học	A00	A01	C00	D01
7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	A00	B00	D01	D90
7480201	Công nghệ Thông tin	A00	A01	D01	D90
7510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	A00	A01	D01	D90
7520114	Kỹ thuật Cơ - Điện tử	A00	A01	D01	D90
7310105	Kinh tế phát triển	C04	C20	D01	D10
7340101	Quản trị kinh doanh	C04	C20	D01	D10
7340115	Marketing	C04	C20	D01	D10
7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	A00	A01	D01	D90
51140201	Giáo dục Mầm non	M01	M09		

- Bảng mã tổ hợp môn xét tuyển:

Mã tổ hợp môn	Môn 1	Môn 2	Môn 3
A00	Toán	Vật lý	Hóa học

A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
B00	Toán	Hóa học	Sinh học
C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
C04	Ngữ văn	Toán	Địa lí
C19	Ngữ văn	Lịch sử	GDCD
C20	Ngữ văn	Địa lý	GDCD
D01	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh
D10	Toán	Địa lí	Tiếng Anh
D78	Ngữ văn	Khoa học xã hội	Tiếng Anh
D90	Toán	Khoa học tự nhiên	Tiếng Anh
D84	Toán	GDCD	Tiếng Anh
M01	Ngữ văn	Năng khiếu 1 (Đọc diễn cảm, kể chuyện diễn cảm)	Năng khiếu 2 (Hát)
M09	Toán	Năng khiếu 1 (Đọc diễn cảm, kể chuyện diễn cảm)	Năng khiếu 2 (Hát)

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Trường không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển vào cùng một ngành đào tạo.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trong trường hợp số thí sinh trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu tuyển của từng phương thức xét tuyển, trường quy định:

+ Sử dụng điểm thi môn Toán hoặc môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển để lựa chọn thí sinh trúng tuyển đối với tổ hợp môn chỉ có Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển.

+ Sử dụng điểm thi Toán để lựa chọn thí sinh trúng tuyển nếu trong tổ hợp môn xét tuyển vừa có môn Toán, vừa có môn Ngữ văn.

+ Sử dụng điểm thi môn Năng khiếu để lựa chọn thí sinh trúng tuyển nếu trong tổ hợp môn xét tuyển có môn năng khiếu.

- Miễn thi môn ngoại ngữ: Môn Tiếng Anh được tính điểm 10 để xét tuyển đại học, cao đẳng đối với thí sinh thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ ở kỳ thi THPT năm 2024.

- Thi năng khiếu:

+ Đợt 1:

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: từ ngày 20/5/2024 đến hết ngày 19/07/2024.

- Thời gian thi (dự kiến): Thứ 6, ngày 26/7/2024.

+ Các đợt thi năng khiếu bổ sung:

Căn cứ vào kết quả xét tuyển của đợt chính thức, nếu nhà trường có tuyển bổ sung đối với ngành cao đẳng Giáo dục mầm non, Trường sẽ thông báo cụ thể lịch thi.

+ Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký: Trường ĐH Phạm Văn Đồng, 509 Phan Đình Phùng, Tp. Quảng Ngãi

+ Hồ sơ thi năng khiếu gồm: 01 Phiếu đăng ký thi năng khiếu, 02 ảnh 4x6 cm, 02 phong bì ghi địa chỉ người nhận và điện thoại liên lạc của thí sinh. Mẫu Phiếu đăng ký thi năng khiếu thí sinh tải xuống từ website của trường: tuyensinh.pdu.edu.vn

+ Lệ phí thi năng khiếu: 300.000đ/thí sinh

1.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a) Thời gian đăng ký xét tuyển và xét tuyển

- Đợt chính thức

Phương thức xét tuyển	Thời gian đăng ký xét tuyển	Thời gian xét tuyển (dự kiến)
Phương thức 1	Xét theo lịch chung của BGD&ĐT	Xét theo lịch chung của BGD&ĐT
Phương thức 2		
Phương thức 3		
Phương thức 4		

- Tuyển bổ sung đợt 1 (nếu tuyển chưa đủ chỉ tiêu)

+ Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: 28/08/2024-14/09/2024.

+ Thời gian xét tuyển: 16/09/2024.

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Đối với đợt xét tuyển chính thức, thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo dựa trên tài khoản cá nhân đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp.

Đối với đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh tải và điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu do nhà trường ban hành (Biểu mẫu đăng trên

website tại địa chỉ: tuyensinh.pdu.edu.vn). Sau đó thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho nhà trường qua một trong các hình thức sau:

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng
- + Nộp hồ sơ qua dịch vụ chuyển phát nhanh

c) Tổ chức xét tuyển:

+ Phương thức 1, phương thức 2.

✓ Sử dụng kết quả điểm thi THPT năm 2024; Sử dụng tổ hợp môn trong kết quả học tập của lớp 12.

✓ Áp dụng cho tất cả các đợt xét tuyển dành cho thí sinh xét tuyển vào học tất cả các ngành đào tạo của bậc đại học; cao đẳng Giáo dục Mầm non.

✓ Công thức tính tổng điểm xét tuyển:

Tổng điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Tổng điểm ưu tiên.

Trong đó:

- M1 là điểm bài thi THPT/điểm môn học lớp 12 trong tổ hợp môn xét tuyển.

- M2 là điểm bài thi THPT/điểm môn học lớp 12/điểm môn năng khiếu trong tổ hợp môn xét tuyển.

- M3 là điểm bài thi THPT/điểm môn học lớp 12/điểm môn năng khiếu trong tổ hợp môn xét tuyển.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Tổng điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên quy định.

- Điểm ưu tiên bao gồm: điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng.

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

✓ Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh trúng tuyển được lấy từ trên xuống theo tổng điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

+ Phương thức 3:

Xét tuyển dựa vào Kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2024, thí sinh phải đạt tối thiểu 600 điểm. Phương thức này áp dụng cho tất cả các đợt xét tuyển dành cho thí sinh xét tuyển vào học các ngành không thuộc khối ngành đào tạo giáo viên.

✓ Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh trúng tuyển được lấy từ trên xuống theo tổng điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

+ Phương thức 4:

Xét tuyển theo Phương án 4: Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

Đối với lưu học sinh CHDCND Lào: Căn cứ vào quyết định cử đi học của Bộ Giáo dục và Thể thao nước CHDCND Lào, kết quả học tập THPT kết hợp với kết quả kiểm tra Tiếng Việt, Hiệu trưởng xem xét quyết định trúng tuyển nhập học

Lưu ý: Đối với đợt xét tuyển chính thức, thí sinh đăng ký xét tuyển thực hiện trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Xác nhận nhập học: thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên cổng tuyển sinh của BGD&ĐT và trực tiếp bằng cách nộp bản chính phiếu báo trúng tuyển của trường ĐH Phạm Văn Đồng cấp cho thí sinh trúng tuyển.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Chính sách ưu tiên, xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Đợt xét tuyển chính thức: theo Quy định của Bộ GD&ĐT
- Đợt xét tuyển bổ sung: 25.000đ/hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Nhóm ngành	Khóa 2019	Khóa 2020	Khóa 2021	Khóa 2022	Khóa 2023
	-	-	-	-	-
	2024	2025	2026	2027	2028
1. Bậc cao đẳng					
1.1. Hệ chính quy					
Giáo dục mầm non			228	295	351
1.2. Hệ vừa làm vừa học					
Giáo dục mầm non				310	531
2. Bậc đại học					
2.1. Hệ chính quy					
Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Sư phạm Tin học					425
Sư phạm Vật lý					425
Sư phạm Ngữ văn			304	358	425
Sư phạm Tiếng Anh			297	358	425

Giáo dục Tiểu học			310	358	425
Sư phạm Toán			311	358	425
Sư phạm Khoa học Tự nhiên					425
Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật					
Quản trị kinh doanh		297	329	359	425
Khối ngành 5: Toán, Thống kê máy tính, Công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y					
Công nghệ thông tin		338	357	418	495
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	476	368	377	433	504
Kỹ thuật cơ điện tử	450	365	378	430	504
Khối ngành 7: Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường					
Ngôn ngữ Anh		244	295		
Kinh tế phát triển		337			
Du lịch		204			
2.2. Hệ vừa làm vừa học					
Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Sư phạm Tin học				472	605
Sư phạm Vật lý					605
Sư phạm Tiếng Anh				485	614
Giáo dục Tiểu học				488	614
Sư phạm Toán				490	614

Ghi chú:

- Mức thu học phí theo tín chỉ áp dụng cố định trong suốt khóa học (hoặc thời gian còn lại của khóa học).

- Mức học phí đào tạo hình thức vừa làm vừa học bằng 1,5 lần chính quy, tính theo niên chế hoặc tín chỉ.

- Trường hợp chương trình đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, người học đóng học phí của các tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo

1.11 Thời gian tuyển sinh dự kiến các đợt trong năm

- **Tuyển bổ sung đợt 1 (nếu tuyển chưa đủ chỉ tiêu)**

+ Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: 28/08/2024-14/09/2024.

+ Thời gian xét tuyển: 16/09/2024.

1.12 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.13.1 Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

TT	Tên doanh nghiệp	Nội dung hợp tác
1	Công ty Phần mềm FPT Đà Nẵng	- Chương trình đào tạo: Lồng ghép vào trong chương trình đào tạo các nội dung của FPT yêu cầu đào tạo, gồm: SQL server, lập trình Java - Cam kết của FPT: + Cho phép sv CNTT đi thực tế, thực tập tại FPT + Tuyển dụng lao động + Hỗ trợ nghiên cứu khoa học của sinh viên
2	Công ty TMA Solutions	+ Cho phép sv CNTT thực tập tại FPT + Tuyển dụng lao động + Hỗ trợ nghiên cứu khoa học của sinh viên
3	Cisco Việt Nam	- Chương trình đào tạo: Lồng ghép vào trong chương trình đào tạo các học phần về mạng máy tính của Cisco - Cam kết của Cisco + Hỗ trợ bồi dưỡng giảng viên + Cung cấp giáo trình đào tạo mạng + Hỗ trợ nghiên cứu khoa học của sinh viên
4	Công ty lữ hành Vietravel	Cam kết của Vietravel: - Tiếp nhận sinh viên thực tập - Tuyển dụng lao động
5	Khách sạn Cẩm Thành Quảng Ngãi	Cam kết:

		<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận sinh viên thực tập - Tuyển dụng lao động
6	Khách sạn Hùng Vương Quảng Ngãi	<p>Cam kết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận sinh viên thực tập - Tuyển dụng lao động
7	Công ty Cổ phần phát triển giáo dục Bảo Linh	Tiếp nhận sinh viên thực tập có lương, thực tế, trợ giảng tại Công ty và tuyển dụng làm việc đối với sinh viên đáp ứng đầy đủ yêu cầu.
8	Công ty TNHH ESUHAI	Hợp tác liên kết đào tạo tiếng Nhật và kỹ năng làm việc; tuyển chọn sinh viên đi thực hành, làm việc tại Nhật Bản và giới thiệu việc làm trong nước
9	Hiệp hội Du lịch tỉnh Quảng Ngãi	<ul style="list-style-type: none"> - Hai Bên phối hợp trong các hoạt động khởi nghiệp, kiên tập, thực hành, thực tập, tham quan học tập thực tế, học kỳ doanh nghiệp, tuyển dụng sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng. - Hàng năm, tùy vào tình hình thực tế trên cơ sở đề nghị của Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Hiệp Hội Du lịch tỉnh Quảng Ngãi xem xét hỗ trợ học bổng cho sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng. - Hai Bên phối hợp tổ chức các chương trình chia sẻ, tư vấn cho sinh viên về các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, phương pháp làm việc hiệu quả, kỹ năng khởi nghiệp. - Hai Bên phối hợp xây dựng chương trình bồi dưỡng theo đặc thù, tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giảng viên, nhân viên của mỗi Bên trong các lĩnh vực mà hai Bên có ưu thế khi có nhu cầu thích hợp. - Hai Bên phối hợp thực hiện truyền thông, giới thiệu về thỏa thuận hợp tác và các sự kiện có sự tham gia của hai Bên trên trang thông tin điện tử hoặc các kênh truyền thông khác - Hai Bên phối hợp tổ chức Nghiên cứu Khoa học, Hội nghị, Hội thảo chuyên đề về phát triển Du lịch tại trường Đại học Phạm Văn

		<p>Đồng; các sự kiện liên quan đến Du lịch, phục vụ cộng đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường Đại học Phạm Văn Đồng tạo điều kiện cho Hiệp Hội Du lịch tỉnh Quảng Ngãi thực hiện các hoạt động truyền thông trực quan (pano, poster,...) tại các vị trí phù hợp trong khuôn viên của trường. - Hiệp Hội Du lịch tỉnh Quảng Ngãi cam kết đồng hành cùng Trường Đại học Phạm Văn Đồng trong công tác truyền thông, hướng nghiệp, việc làm, tư vấn tuyển sinh hàng năm. - Hai Bên phối hợp trong các hoạt động thể thao, tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng. - Với mỗi chương trình hợp tác, hai Bên bàn bạc, thống nhất các nội dung cụ thể trước khi triển khai thực hiện.
10	Công ty TNHH Vườn ươm Doanh nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi (“QUI”)	Hỗ trợ kết nối với các doanh nhân, doanh nghiệp, chuyên gia để đưa các sản phẩm khởi nghiệp của sinh viên được thương mại hóa tại các kênh bán hàng của doanh nghiệp;
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Cung ứng nhân lực Tràng An (TAMICO)	Bồi dưỡng tiếng Nhật, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí (Kỹ sư) làm việc tại Nhật Bản
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải	<p>Tiếp nhận và tổ chức cho sinh viên của PDU đến tham gia thực tập tốt nghiệp, học kỳ doanh nghiệp hoặc làm đồ án tốt nghiệp tại THACO Chu Lai;</p> <p>Cử chuyên gia, cán bộ tham gia hội đồng và tuyển dụng trực tiếp tại các buổi Bảo vệ Đồ án tốt nghiệp đối với các ngành mà THACO Chu Lai quan tâm;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi thường xuyên thông tin về nhu cầu tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp đến PDU.

1.13.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 46.035.376.000 đồng;

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 12.449.000 đồng/năm.

1.15. Các nội dung khác

- Địa chỉ website của trường: **pdu.edu.vn**

- Thông tin trực tiếp hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Trần Đình Thám	Hiệu trưởng	0914163377	tdtham@pdu.edu.vn
2	Huỳnh Triệu Vỹ	Phó Trưởng phòng KT-ĐBCLGD	0914202670	htvy@pdu.edu.vn
3	Lê Duy Tuấn	Cán bộ máy tính hội đồng tuyển sinh 2024	0943676870	ldtuan@pdu.edu.vn
4	Phạm Thị Thu Hiền	Cán bộ thu nhận hồ sơ	0937603246	ptthien@pdu.edu.vn

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không vi phạm pháp luật

- Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên do các cơ sở đào tạo trong nước cấp, trong đó:

+ Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Người dự tuyển đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Trường hợp bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc cao đẳng nghề hoặc đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

2.2 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm tốt nghiệp theo mức độ ưu tiên từ ngành đúng đến ngành gần, cuối cùng là ngành khác và xét từ cao đến thấp đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu đã công bố	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
1	Đại học	7510201	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	14	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
2	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	4	652/QĐ-ĐHPVĐ	28/12/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2019
3	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ - điện tử	10	652/QĐ-ĐHPVĐ	28/12/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2019
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	12	213/QĐ-ĐHPVĐ	19/07/2019	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	
5	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	12	815/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên.

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm tốt nghiệp theo mức độ ưu tiên từ ngành đúng đến ngành gần cuối cùng là ngành khác và xét từ cao đến thấp đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

2.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a) Thời gian đăng ký xét tuyển và xét tuyển đợt chính thức

- Đợt tuyển sinh chính thức:

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 06/6/2024-20/6/2024.

Thời gian xét tuyển: 21/6/2024.

- **Đợt tuyển sinh bổ sung:** Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh tải và điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu do nhà trường ban hành (Biểu mẫu đăng trên website tại địa chỉ: www.tuyensinh.pdu.edu.vn.) Sau đó thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho nhà trường qua một trong các hình thức sau:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng

+ Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh - EMS

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

260.000 đồng/thí sinh

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Xem mục II.1.10

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- **Đợt tuyển sinh bổ sung:** Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức

2.12 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

2.13. Các nội dung khác: Không

3. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học đối với đối tượng tốt nghiệp trung cấp trở lên

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không vi phạm pháp luật

- Đối với thí sinh đã sinh đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020; thí sinh có bằng tốt nghiệp trung

cấp, cao đẳng, đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên được xét tuyển.

- Đối với thí sinh đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên sau ngày 07 tháng 5 năm 2020 áp dụng một trong các tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình các môn văn hoá cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng, hoặc trình độ đại học loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo.

3.2 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm tốt nghiệp theo mức độ ưu tiên từ ngành đúng đến ngành gần cuối cùng là ngành khác và xét từ cao đến thấp đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

3.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
1	7140217	Sư phạm Ngữ văn	15	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
2	7140211	Sư phạm Vật lý	15	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
3	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	30	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
4	7140210	Sư phạm Tin học	15	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
5	7140202	Giáo dục Tiểu học	50	208/QĐ-ĐHPVĐ	22/05/2023	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2023
6	7140209	Sư phạm Toán học	15	208/QĐ-ĐHPVĐ	22/05/2023	Trường Đại học	2023

						Phạm Văn Đồng	
7	51140201	Giáo dục mầm non	30	283/QĐ- ĐHPVĐ	31/07/2020	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2020

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Bachelor's degree in the field of teacher training

+ Candidate must have completed grade 12 with a pass or average score in all subjects of the High School General Examination (THPT) or a pass or average score in grade 12 with a pass and 3 years of relevant work experience with the profession or a pass or average score in the high school general examination, or a pass or average score in the high school general examination, or a pass or average score in the high school general examination with a pass and 3 years of relevant work experience with the profession.

+ Specifically for candidates who have been recruited or have graduated from the teacher training field before 07/5/2020: Candidate must have a high school general examination certificate in the field of teacher training and a high school general examination certificate or a candidate with a high school general examination certificate in the field of teacher training.

- Bachelor's degree in Early Childhood Education: Candidate must have a high school general examination certificate in the field of teacher training and a high school general examination certificate or a candidate with a high school general examination certificate in the field of teacher training.

3.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

3.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a) Thời gian đăng ký xét tuyển và xét tuyển đợt chính thức

- Đợt tuyển sinh chính thức:

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 06/6/2024-20/6/2024.

Thời gian xét tuyển: 21/6/2024.

- Đợt tuyển sinh bổ sung: Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Candidate must fill in the registration form for the selection exam according to the sample provided by the school (Sample form on the website at the address: www.tuyensinh.pdu.edu.vn.) After that, the candidate must submit the registration form for the selection exam to the school through one of the following methods:

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng.
- + Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh-EMS.

3.8. Chính sách ưu tiên:

3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

260.000 đồng/thí sinh

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Xem mục II.1.10

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- **Đợt tuyển sinh bổ sung:** Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức.

3.12 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

3.13. Các nội dung khác

4. Tuyển sinh đào tạo nâng trình độ chuẩn theo nghị định 71/2020/NĐ-CP

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo được quy định tại Điều 2, Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời có tên trong danh sách cử giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông tham gia đào tạo chuẩn do Sở GD&ĐT Quảng Ngãi ban hành.

4.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

4.3. Ngành đào tạo

TT	Tên ngành	Trình độ đào tạo	Hình thức đào tạo
1	Giáo dục mầm non	Cao đẳng	Liên thông VLVH
2	Sư phạm Tin học	Đại học	Liên thông VLVH
3	Sư phạm Tiếng anh	Đại học	Liên thông VLVH
4	Sư phạm Toán học	Đại học	Liên thông VLVH
5	Giáo dục Tiểu học	Đại học	Liên thông VLVH

6	Su phạm Vật lý	Đại học	Liên thông VLVH
7	Su phạm Ngữ văn	Đại học	Liên thông VLVH

4.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Liên thông lên đại học: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên, đồng thời thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo được quy định tại Điều 2, Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Liên thông lên cao đẳng Giáo dục Mầm non: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, đồng thời thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo được quy định tại Điều 2, Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

4.5. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Giáo dục mầm non và thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học), cao đẳng (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông từ cao đẳng lên đại học);
- Bản sao công chứng bảng điểm kết quả học tập tương ứng với văn bằng sử dụng để xét tuyển liên thông;
- Bản sao công chứng CMND/CCCD;
- 02 bì thư ghi rõ họ tên, địa chỉ nhận thư, số điện thoại của người dự tuyển.

4.6. Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

Căn cứ vào quyết định cử giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông tham gia đào tạo chuẩn theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ, do Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ngãi ban hành nhà trường sẽ có thông báo cụ thể thời gian đăng ký nộp hồ sơ.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho nhà trường qua một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng.
- Nộp hồ sơ qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

4.7. Lệ phí xét tuyển: 260.000 đồng/thí sinh.

PHỤ LỤC

Phụ lục I.7 Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

TT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ %
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		407	206	155	0
1.1	Giáo dục Mầm non	51140201	119	82	64	82.8
1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	0	0	0	0
1.3	Sư phạm Toán học	7140209	0	0	0	0
1.4	Sư phạm Tin học	7140210	80	0	0	0
1.5	Sư phạm Vật lý	7140211	64	21	17	82.35
1.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	64	36	33	81.8
1.7	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	80	67	41	90.2
2	Kinh doanh và quản lý		0	0	0	0
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0
2.2	Thương mại điện tử	7340122	0	0	0	0
3	Khoa học sự sống		0	0	0	0
3.1	Sinh học ứng dụng	7420203	0	0	0	0
4	Máy tính và công nghệ thông tin		90	34	21	0
4.1	Công nghệ thông tin	7480201	90	34	21	80.9
5	Công nghệ kỹ thuật		140	54	29	0
5.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	140	54	29	96.5
6	Kỹ thuật		50	7	5	0
6.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	50	7	5	80
6.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	0
7	Nhân văn		50	22	14	0
7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	50	22	14	0
8	Khoa học xã hội và hành vi		50	16	14	0
8.1	Kinh tế phát triển	7310105	50	16	14	85.7
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0
9.1	Du lịch	7810101	0	0	0	0
	Tổng		787	339	238	0

Phụ lục: I.8.2 Điểm trúng tuyển 2 năm gần nhất

STT	Khối ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành I							
1.1	Giáo dục Mầm non	51140201	100	87	17	83	80	20.35
1.2	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	35	20	19	32	28	23.2
1.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	30	23	19	32	29	23.2
1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	25	0		35	22	19
1.5	Sư phạm Tin học	7140210	25	0		35	23	19
1.6	Giáo dục Tiểu học	7140202	100	103	19.5	118	110	22.55
1.7	Sư phạm Toán học	7140209	30	19	19	27	27	22.35
1.8	Sư phạm KHTN	7140247				60	47	19
2	Khối ngành II							
3	Khối ngành III							
3.1	Thương mại điện tử	7340122	0					
3.2	Quản trị kinh doanh	7340101	100	9	15	100	20	15
4	Khối ngành IV							
4.1	Sinh học ứng dụng	7420203	30	0				
5	Khối ngành V							
5.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	100	38	15	100	32	15
5.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	100	10	15	100	21	15
5.3	Công nghệ thông tin	7480201	80	35	15	80	54	15
6	Khối ngành VI							
7	Khối ngành VII							
7.2	Kinh tế phát triển	7310105	80	0		80	0	15

Phụ lục I.9 Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Sư phạm Ngữ văn	7140217	420/QĐ-BGDĐT	21/1/2008	815/QĐ-BGDĐT	12/3/2018		2008	2021
2	Công nghệ thông tin	7480201	420/QĐ-BGDĐT	24/1/2008	815/QĐ-BGDĐT	12/3/2018		2008	2021
3	Giáo dục Mầm non	51140201	2181/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	16/5/2003	5613/QĐ-BGDĐT	2/12/2010		2003	2021
4	Sư phạm Vật lý	7140211	3141/QĐ-BGDĐT	20/8/2013	815/QĐ-BGDĐT	12/3/2018		2013	2021
5	Giáo dục Tiểu học	7140202	2349 /QĐ-BGDĐT	13/7/2021				2021	2021
6	Sư phạm Toán học	7140209	2348 /QĐ-BGDĐT	13/7/2021				2021	2021
7	Du lịch	7810101	89/QĐ-	6/4/2020			Đại học	2020	2021

			ĐHPVĐ				Phạm Văn Đồng		
8	Thương mại điện tử	7340122	259/QĐ- ĐHPVĐ	8/8/2019			Đại học Phạm Văn Đồng	2019	2021
9	Quản trị kinh doanh	7340101	213/QĐ- ĐHPVĐ	19/7/2019			Đại học Phạm Văn Đồng	2019	2021
10	Kỹ thuật Cơ Điện tử	7520114	1330/QĐ- BGĐĐT	19/4/2017	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2017	2021
11	Kinh tế phát triển	7310105	1330/QĐ- BGĐĐT	19/4/2017	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2017	2021
12	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	1968/QĐ- BGĐĐT	24/5/2018				2018	2021
13	Sinh học ứng dụng	7420203	1969/QĐ- BGĐĐT	24/5/2018				2018	2021
14	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	7510201	559/QĐ- BGĐĐT	22/1/2009	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2009	2021
15	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	3141/QĐ- BGĐĐT	20/8/2013	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2013	2021
16	Ngôn ngữ Anh	7220201	420/QĐ- BGĐĐT	24/1/2008	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2008	2021
17	Sư phạm Tin học	7140210	420/QĐ- BGĐĐT	24/1/2008	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2008	2021
18	Sư phạm	7140247	4151/BGĐĐT-	11/8/2023				2023	2023

	KHTN		GDDH						
19	Marketing	7340115	138/QĐ-ĐHPVĐ	17/4/2024			Đại học Phạm Văn Đồng		
20	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	138/QĐ-ĐHPVĐ	17/4/2024			Đại học Phạm Văn Đồng		

Phụ lục: I.10 Quy mô đào tạo

TT	Ngành	Mã ngành	Quy mô ĐT	Ghi chú
1	Sư phạm Tin học	7140210	36	
2	Sư phạm Toán học	7140209	70	
3	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	47	
4	Sư phạm Vật lý	7140211	43	
5	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	133	
6	Giáo dục tiểu học	7140202	331	
7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	85	
8	Giáo dục mầm non (CĐ)	51140201	317	
9	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	70	
10	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	183	
11	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205		Tuyển sinh năm 2024
12	Công nghệ thông tin	7480201	141	
13	Quản trị kinh doanh	7340101	52	
14	Kinh tế phát triển	7310105	21	
15	Marketing	7340115		Tuyển sinh năm 2024

Phụ lục I.10.2 Dự kiến người học tốt nghiệp

TT	Ngành	Mã ngành	Dự Kiến TN trong năm 2024	Ghi chú
1	Sư phạm Tin học	7140210	3	
2	Sư phạm Toán học	7140209	0	
3	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	0	
4	Sư phạm Vật lý	7140211	5	
5	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	12	
6	Giáo dục tiểu học	7140202	0	
7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	5	
8	Giáo dục mầm non (CĐ)	51140201	126	
9	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0	
10	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	
11	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205		Tuyển sinh năm 2024
12	Công nghệ thông tin	7480201	28	
13	Quản trị kinh doanh	7340101	10	
14	Kinh tế phát triển	7310105	1	
15	Marketing	7340115		Tuyển sinh năm 2024

Phụ lục I.10.3 Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày 31/12/2023

TT	Họ và tên	Trình độ	Tên ngành học	Dự kiến ngành giảng dạy
1	Huỳnh Triệu Vỹ	Tiến sỹ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học
2	Nguyễn Đức Hoàng	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	Sư phạm Tin học
3	Lương Văn Nghĩa	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
4	Nguyễn Phạm Hoàng Dũng	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	Sư phạm Tin học
5	Nguyễn Thành Việt	Tiến sỹ	Hệ thống thông tin	Sư phạm Tin học
6	Võ Tấn Lộc	Thạc sỹ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học
7	Lê Duy Tuấn	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
8	Võ Đức Lâm	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
9	Trần Đức Minh	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
10	Đinh Thị Xuân Vạn	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
11	Phạm Văn Tho	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
12	Võ Thị Ngọc Huệ	Thạc sỹ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học
13	Nguyễn Trí Nhân	Thạc sỹ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học
14	Đỗ Mười	Tiến sỹ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Toán học
15	Nguyễn Thành Việt	Tiến sỹ	Hệ thống thông tin	Sư phạm Toán học
16	Nguyễn Phạm Hoàng Dũng	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	Sư phạm Toán học
17	Liên Vương Lâm	Tiến sỹ	Toán giải tích	Sư phạm Toán học
18	Nguyễn Minh Cần	Tiến sỹ	Công nghệ sinh học	Sư phạm Toán học
19	Nguyễn Tấn Sự	Thạc sỹ	Toán học	Sư phạm Toán học
20	Võ Thị Thùy Linh	Thạc sỹ	Hoá lí thuyết và hoá lí	Sư phạm Toán học
21	Phan Bá Trình	Thạc sỹ	Toán học	Sư phạm Toán học
22	Dương Lê Bình	Thạc sỹ	Quản lý thể dục thể thao	Sư phạm Toán học
23	Phạm Huy Thông	Thạc sỹ	Toán học	Sư phạm Toán học
24	Nguyễn Ngọc Chung	Thạc sỹ	Giáo dục học	Sư phạm Toán học
25	Lê Văn Thuận	Thạc sỹ	Toán học	Sư phạm Toán học
26	Trần Thị Kim Huệ	Thạc sỹ	Tâm lý học	Sư phạm Toán học
27	Bùi Thị Hoàng Phương	Thạc sỹ	Phương pháp toán	Sư phạm Toán học

			sơ cấp	
28	Nguyễn Minh Cần	Tiến sỹ	Công nghệ sinh học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
29	Nguyễn Thị Nhi Phương	Tiến sỹ	Hoá phân tích	Sư phạm Khoa học tự nhiên
30	Nguyễn Thị Tường Vy	Tiến sỹ	Sinh lý học người và động vật	Sư phạm Khoa học tự nhiên
31	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tiến sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Khoa học tự nhiên
32	Lê Thị Thính	Tiến sỹ	Sinh lý học thực vật	Sư phạm Khoa học tự nhiên
33	Trần Lê Ngọc	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Sư phạm Khoa học tự nhiên
34	Trần Thị Kim Nguyệt	Thạc sỹ	Vật lý kỹ thuật	Sư phạm Khoa học tự nhiên
35	Phùng Thị Phương Thảo	Thạc sỹ	Triết học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
36	Trương Vạn Trinh	Thạc sỹ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Khoa học tự nhiên
37	Trương Thị Mỹ Anh	Thạc sỹ	Sinh học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
38	Trần Thị Kim Huệ	Thạc sỹ	Tâm lý học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
39	Vương Cẩm Hương	Tiến sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Khoa học tự nhiên
40	Trương Thị Thảo	Thạc sỹ	Giáo dục học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
41	Nguyễn Minh Cần	Tiến sỹ	Công nghệ sinh học	Sư phạm Vật lý
42	Đỗ Mười	Tiến sỹ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Vật lý
43	Trần Đình Thám	Tiến sỹ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Vật lý
44	Nguyễn Đức Hoàng	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	Sư phạm Vật lý
45	Nguyễn Thị Nhi Phương	Tiến sỹ	Hoá phân tích	Sư phạm Vật lý
46	Phạm Duy Tân	Thạc sỹ	Quản lý giáo dục	Sư phạm Vật lý
47	Trần Thị Kim Nguyệt	Thạc sỹ	Vật lý kỹ thuật	Sư phạm Vật lý
48	Nguyễn Hoàng Duy	Thạc sỹ	Quản lý thể dục thể	Sư phạm Vật lý

			thao	
49	Nguyễn Thị Kiều Thu	Thạc sỹ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Vật lý
50	Trần Thị Thu Thủy	Thạc sỹ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Vật lý
51	Cao Xuân Tín	Thạc sỹ	Hồ Chí Minh học	Sư phạm Vật lý
52	Nguyễn Lập	Thạc sỹ	Tâm lý học	Sư phạm Vật lý
53	Nguyễn Thị Minh Tâm	Thạc sỹ	Vật lý kỹ thuật	Sư phạm Vật lý
54	Trần Thị Mai Đào	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Anh
55	Nguyễn Diên Xương	Tiến sỹ	Văn học	Sư phạm Tiếng Anh
56	Nguyễn Đăng Vũ	Tiến sỹ	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh
57	Nguyễn Thành Việt	Tiến sỹ	Hệ thống thông tin	Sư phạm Tiếng Anh
58	Huỳnh Triệu Vỹ	Tiến sỹ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tiếng Anh
59	Trần Thị Kim Tuyền	Thạc sỹ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Anh
60	Nguyễn Tú Nhi	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
61	Nguyễn Huỳnh Diễm My	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
62	Lê Thị An Mỹ	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
63	Nguyễn Lương Tùng Sơn	Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Tiếng Anh
64	Nguyễn Thị Mỹ Phương	Thạc sỹ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Anh
65	Võ Thị Kim Hoàng	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
66	Trần Thị Quý	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
67	Phạm Thị Thu Hương	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
68	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Thạc sỹ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Anh
69	Cao Thị Thanh Hải	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
70	Bùi Thị Thanh Thúy	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
71	Cao Thị Vân	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
72	Phạm Thị Hoàng Yến	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
73	Nguyễn Diên Xương	Tiến sỹ	Văn học	Giáo dục tiểu học
74	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sỹ	Giáo dục học	Giáo dục tiểu học
75	Nguyễn Thị Tường Vy	Tiến sỹ	Sinh lý học người và động vật	Giáo dục tiểu học
76	Lê Thị Như Quỳnh	Tiến sỹ	Kỹ thuật hoá học	Giáo dục tiểu học
77	Nguyễn Đăng Vũ	Tiến sỹ	Lịch sử Việt Nam	Giáo dục tiểu học

78	Võ Hồng Thủy	Thạc sỹ	Lịch sử Việt Nam	Giáo dục tiểu học
79	Nguyễn Thị Hòa	Thạc sỹ	Sinh học	Giáo dục tiểu học
80	Lê Quang Trường Hải	Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục tiểu học
81	Nguyễn Thị Nga	Thạc sỹ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Giáo dục tiểu học
82	Trương Thị Thu Hường	Thạc sỹ	Địa lí tự nhiên	Giáo dục tiểu học
83	Trần Văn Hạnh	Thạc sỹ	Phương pháp toán sơ cấp	Giáo dục tiểu học
84	Võ Tuấn Thanh	Thạc sỹ	Đại số và lí thuyết số	Giáo dục tiểu học
85	Nguyễn Thị Phê	Thạc sỹ	Giáo dục học	Giáo dục tiểu học
86	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	Thạc sỹ	Công nghệ thông tin	Giáo dục tiểu học
87	Võ Duy Quân	Thạc sỹ	Quản lý thể dục thể thao	Giáo dục tiểu học
88	Bùi Thị Lệ Huyền	Thạc sỹ	Lịch sử Việt Nam	Giáo dục tiểu học
89	Phan Ý Nhi	Thạc sỹ	Sinh học	Giáo dục tiểu học
90	Lê Phan Yến Nhi	Thạc sỹ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	Giáo dục tiểu học
91	Nguyễn Thị Bích Hà	Thạc sỹ	Ngôn ngữ học	Giáo dục tiểu học
92	Nguyễn Văn Trương	Thạc sỹ	Quản lý thể dục thể thao	Giáo dục tiểu học
93	Nguyễn Hữu Chấn	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục tiểu học
94	Phạm Thanh Phú	Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục tiểu học
95	Trương Thị Mỹ Anh	Thạc sỹ	Sinh học	Giáo dục tiểu học
96	Trần Đức Chí	Thạc sỹ	Quản lý giáo dục	Giáo dục tiểu học
97	Trần Ngọc Hải	Thạc sỹ	Sinh học	Giáo dục tiểu học
98	Nguyễn Hạnh Nhi	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học (Ngữ Văn)	Sư phạm Ngữ văn
99	Nguyễn Diên Xương	Tiến sỹ	Văn học	Sư phạm Ngữ văn
100	Nguyễn Đăng Vũ	Tiến sỹ	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn
101	Nguyễn Thành Việt	Tiến sỹ	Hệ thống thông tin	Sư phạm Ngữ văn
102	Nguyễn Thị Tường Vy	Tiến sỹ	Sinh lý học người và động vật	Sư phạm Ngữ văn

103	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	Thạc sỹ	Giáo dục học	Sư phạm Ngữ văn
104	Bùi Văn Thanh	Thạc sỹ	Văn học nước ngoài	Sư phạm Ngữ văn
105	Nguyễn Thị Thu Hạnh	Thạc sỹ	Chính trị học	Sư phạm Ngữ văn
106	Nguyễn Thị Phương	Thạc sỹ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Ngữ văn
107	Trần Thị Thu	Thạc sỹ	Văn học Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn
108	Nguyễn Văn Hiến	Thạc sỹ	Giáo dục học	Sư phạm Ngữ văn
109	Phạm Thị Quyên	Thạc sỹ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Ngữ văn
110	Nguyễn Văn Kính	Thạc sỹ	Tâm lý học	Sư phạm Ngữ văn
111	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	Thạc sỹ	Văn hoá học	Sư phạm Ngữ văn
112	Lê Phương Đào	Thạc sỹ	Quản lý thể dục thể thao	Giáo dục mầm non (CĐ)
113	Nguyễn Ngọc Cang	Thạc sỹ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Giáo dục mầm non (CĐ)
114	Trần Công Lượng	Thạc sỹ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Giáo dục mầm non (CĐ)
115	Võ Thanh Tùng	Đại học	Hội hoạ	Giáo dục mầm non (CĐ)
116	Đinh Thị Thúy Kiều	Thạc sỹ	Triết học	Giáo dục mầm non (CĐ)
117	Lê Văn Sơn	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Giáo dục mầm non (CĐ)
118	Nguyễn Hữu Quang	Đại học	Hội hoạ	Giáo dục mầm non (CĐ)
119	Nguyễn Thị Thu Hào	Thạc sỹ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non (CĐ)
120	Đỗ Kim Dung	Thạc sỹ	Xã hội học	Giáo dục mầm non (CĐ)
121	Nguyễn Thị Thiện	Thạc sỹ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non (CĐ)
122	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thạc sỹ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non (CĐ)
123	Cao Thị Lệ Huyền	Thạc sỹ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non (CĐ)
124	Ngô Thị Kim Ngọc	Thạc sỹ	Tâm lý học	Giáo dục mầm non (CĐ)
125	Lê Thị Diệu Lý	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Giáo dục mầm non (CĐ)
126	Bùi Thị Ánh Tuyết	Thạc sỹ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non

				(CĐ)
127	Trần Thị Thúy Quỳnh	Thạc sỹ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non (CĐ)
128	Võ Thị Thiều	Thạc sỹ	Tâm lý học	Giáo dục mầm non (CĐ)
129	Đỗ Thị Tường Vi	Thạc sỹ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non (CĐ)
130	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sỹ	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non (CĐ)
131	Trương Thị Kim Nga	Đại học	Hội hoạ	Giáo dục mầm non (CĐ)
132	Dương Thị Tùng Ly	Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục mầm non (CĐ)
133	Phạm Văn Anh	Tiến sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
134	Nguyễn Đức Hoàng	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
135	Đỗ Mười	Tiến sỹ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật cơ điện tử
136	Nguyễn Phạm Hoàng Dũng	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
137	Trần Văn Thùy	Tiến sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
138	Đào Minh Đức	Tiến sỹ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
139	Nguyễn Đức Thiện	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
140	Trần Thị Ánh Duyên	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
141	Trần Thanh Tùng	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
142	Lê Trương Huy	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật cơ điện tử
143	Lê Tấn Sĩ	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
144	Võ Trường Tiến	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
145	Trương Quang Sanh	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật cơ điện tử
146	Nguyễn Quận	Tiến sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
147	Nguyễn Đức Hoàng	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
148	Lê Thị Như Quỳnh	Tiến sỹ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
149	Trương Thị Bích Hồng	Tiến sỹ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
150	Trần Văn Thùy	Tiến sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật

				cơ khí
151	Nguyễn Phạm Hoàng Dũng	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
152	Đỗ Minh Tiến	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
153	Phạm Thị Minh Thương	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
154	Nguyễn Văn Trúc	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
155	Bùi Trung Kiên	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
156	Hồ Ngọc Văn Chí	Thạc sỹ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
157	Trương Quang Dũng	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
158	Nguyễn Hoàng Lĩnh	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
159	Lê Văn Lanh	Thạc sỹ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
160	Trần Thị Tuyết Mai	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
161	Nguyễn Ngọc Thiện	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
162	Nguyễn Phạm Hoàng Dũng	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
163	Đào Minh Đức	Tiến sỹ	Kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
164	Trương Thị Bích Hồng	Tiến sỹ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
165	Trần Văn Thùy	Tiến sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
166	Huỳnh Triệu Vỹ	Tiến sỹ	Công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
167	Nguyễn Vĩnh Phối	Tiến sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
168	Nguyễn Văn Trúc	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
169	Bùi Trung Kiên	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật Ô tô

170	Lê Trương Huy	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
171	Lê Tấn Sĩ	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
172	Võ Trường Tiến	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
173	Trần Thanh Tùng	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
174	Trương Quang Sanh	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
175	Nguyễn Đức Thiện	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
176	Trần Thị Ánh Duyên	Thạc sỹ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
177	Bùi Thị Hoàng Phương	Thạc sỹ	Phương pháp toán sơ cấp	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
178	Phùng Thị Phương Thảo	Thạc sỹ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
179	Nguyễn Thị Kiều Thu	Thạc sỹ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
180	Trương Quang Dũng	Thạc sỹ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật Ô tô
181	Nguyễn Minh Cần	Tiến sỹ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
182	Nguyễn Đức Hoàng	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
183	Đỗ Mười	Tiến sỹ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
184	Huỳnh Triệu Vỹ	Tiến sỹ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
185	Nguyễn Thành Việt	Tiến sỹ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
186	Phạm Văn Trung	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
187	Bùi Công Thành	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
188	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
189	Đặng Đình Thuận	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
190	Nguyễn Ánh	Thạc sỹ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
191	Hà Văn Lâm	Thạc sỹ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
192	Nguyễn Thị Hoàng Phương	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
193	Nguyễn Văn Toán	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin

194	Phạm Khánh Bảo	Thạc sỹ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
195	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
196	Nguyễn Đăng Vũ	Tiến sỹ	Lịch sử Việt Nam	Quản trị kinh doanh
197	Nguyễn Thành Việt	Tiến sỹ	Hệ thống thông tin	Quản trị kinh doanh
198	Nguyễn Thị Huyền	Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
199	Nguyễn Diên Xương	Tiến sỹ	Văn học	Quản trị kinh doanh
200	Trần Mai Lâm Ái	Thạc sỹ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
201	Nguyễn Thị Thu Biên	Thạc sỹ	Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
202	Huỳnh Thị Thanh Dung	Thạc sỹ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
203	Nguyễn Xuân Thương	Thạc sỹ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh
204	Bùi Thị Phú Thương	Thạc sỹ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
205	Lê Hoàng Cẩm Xuyên	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
206	Nguyễn Đăng Vũ	Tiến sỹ	Lịch sử Việt Nam	Kinh tế phát triển
207	Lê Thị Thính	Tiến sỹ	Sinh lý học thực vật	Kinh tế phát triển
208	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển
209	Huỳnh Đình Phát	Tiến sỹ	Kinh tế học	Kinh tế phát triển
210	Nguyễn Thành Việt	Tiến sỹ	Hệ thống thông tin	Kinh tế phát triển
211	Nguyễn Thị Kiều Liên	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển
212	Phạm Thị Ý Nguyễn	Thạc sỹ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế phát triển
213	Bùi Tá Toàn	Thạc sỹ	Kinh tế chính trị	Kinh tế phát triển
214	Trần Thị Anh Nga	Thạc sỹ	Kế toán	Kinh tế phát triển
215	Đoàn Thị Quỳnh Dung	Thạc sỹ	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển
216	Cao Anh Thảo	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển
217	Lê Trần Hoài Thương	Thạc sỹ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế phát triển
218	Nguyễn Thị Hồng Đào	Thạc sỹ	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển
219	Phạm Thị Hồng	Thạc sỹ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh tế phát triển
220	Nguyễn Thị Phương Hào	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển
221	Nguyễn Hoàng Ngân	Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh	Marketing
222	Huỳnh Triệu Vỹ	Tiến sỹ	Công nghệ thông tin	Marketing
223	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh	Marketing
224	Đỗ Mười	Tiến sỹ	Vật lý lý thuyết và	Marketing

			vật lý toán	
225	Nguyễn Thành Việt	Tiến sỹ	Hệ thống thông tin	Marketing
226	Phạm Thị Ý Nguyễn	Thạc sỹ	Tài chính - Ngân hàng	Marketing
227	Bùi Tá Toàn	Thạc sỹ	Kinh tế chính trị	Marketing
228	Trần Thị Anh Nga	Thạc sỹ	Kế toán	Marketing
229	Đoàn Thị Quỳnh Dung	Thạc sỹ	Kinh tế phát triển	Marketing
230	Cao Anh Thảo	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Marketing
231	Nguyễn Thị Kiều Liên	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Marketing
232	Lê Trần Hoài Thương	Thạc sỹ	Tài chính - Ngân hàng	Marketing
233	Nguyễn Thị Hồng Đào	Thạc sỹ	Kinh tế phát triển	Marketing
234	Phạm Thị Hồng	Thạc sỹ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Marketing
235	Nguyễn Thị Phương Hào	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Marketing
236	Bùi Thị Phú Thương	Thạc sỹ	Kế toán	Marketing